Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

(TAN CANG SONG THAN ICD JSC)

Địa chỉ : Số 7/20 ĐT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

(No.7/20 DT 743 St., Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam)

Mã số thuế : 3700785006

(Tax Code: 3700785006)

----------* * * * * ----------

25 TAN CANG SONG THAN ICD
21/12/2000 - 21/12/2025
NÂNG TẦM DỊCH VỤ - ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ (FINANCIAL STATEMENT)

QUÝ 2 - NĂM 2026/ (QUARTER 2/2026)

* ***Gồm các biểu/Reports:***

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh /Income statement

2. Báo cáo tình hình tài chính/ Statement of financial position

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Cash Flow statement

4. Thuyết minh báo cáo tài chính/ Notes to the financial statement

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133.123.150.884	137.197.435.748	265.086.799.319	255.209.960.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		133.123.150.884	137.197.435.748	265.086.799.319	255.209.960.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94.164.483.378	95.582.501.656	184.248.570.605	180.665.617.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.958.667.506	41.614.934.092	80.838.228.714	74.544.342.419
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	509.822.526	944.240.775	1.134.436.137	1.331.147.878
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	231.948.336	383.613.636	469.126.485	794.644.217
Trong đó: chi phí đi vay	24		231.948.336	383.613.636	469.126.485	794.644.217
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	403.328.552	247.246.719	963.217.527	916.248.895
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.075.060.756	8.014.628.587	25.462.465.061	19.511.819.156
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20 +21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		25.758.152.388	33.913.685.925	55.077.855.778	54.652.778.029
12. Thu nhập khác	31	VI.7	82.092.585	93.357.087	115.455.918	533.390.420
13. Chi phí khác	32		6.832.410	1.540	12.921.750	7.105.528
14. Lợi nhuận khác	40		75.260.175	93.355.547	102.534.168	526.284.892
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.833.412.563	34.007.041.472	55.180.389.946	55.179.062.921
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.166.682.512	6.801.408.294	11.036.077.989	11.035.812.584
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		20.666.730.051	27.205.633.178	44.144.311.957	44.143.250.337
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.108	1.492	2.367	2.421
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.108	1.492	2.367	2.421

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn	Trần Trí Dũng

M.S.D.N: 3700785006 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN * P. BÌNH HÒA - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN.

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN.
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700785006, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN., st=Bình Dương, c=VN
Date: 2026.07.20 17:48:41 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**193.273.541.693**	**156.181.137.270**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**89.039.518.783**	**72.517.983.080**
1. Tiền	111		9.039.518.783	12.517.983.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**10.000.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		10.000.000.000	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**86.195.838.176**	**72.300.893.469**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.032.392.549	58.150.417.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.335.411.309	3.304.665.697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	11.712.386.955	12.730.162.716
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.884.352.637)	(1.884.352.637)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8.038.184.734**	**11.362.260.721**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	8.038.184.734	9.220.607.961

2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	-	2.141.652.760
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**365.962.774.891**	**385.949.874.872**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**V.5**	**23.907.000.000**	**24.857.522.976**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		23.907.000.000	24.857.522.976
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**100.658.930.888**	**115.290.957.310**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	100.031.434.376	114.844.108.072
	Nguyên giá	*222*		*488.351.481.281*	*485.715.039.373*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(388.320.046.905)*	*(370.870.931.301)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	627.496.512	446.849.238
	Nguyên giá	*228*		*6.207.471.818*	*5.898.771.818*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.579.975.306)*	*(5.451.922.580)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	Nguyên giá	*234*		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.570.289.175**	**1.415.853.342**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.570.289.175	1.415.853.342

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**18.847.773.081**	**18.847.773.081**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.391.312.981	12.391.312.981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.456.460.100	6.456.460.100
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**220.978.781.747**	**225.537.768.163**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	220.978.781.747	225.537.768.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**559.236.316.584**	**542.131.012.142**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**293.162.017.207**	**267.286.942.597**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**197.818.316.021**	**167.243.241.415**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	35.446.207.120	57.483.236.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.761.640	310.015.117
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		44.278.866.722	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	7.033.569.532	6.727.425.539
5. Phải trả người lao động	315		15.241.676.114	17.899.868.745
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	72.043.273.317	57.640.124.214
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.13	60.000.000	593.520.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	14.417.302.544	13.707.207.747
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	4.400.000.000	4.400.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	4.892.659.032	8.481.843.629
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**95.343.701.186**	**100.043.701.182**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14	87.807.508.196	90.307.508.192
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	6.289.829.137	8.489.829.137
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	1.246.363.853	1.246.363.853
14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**266.074.299.377**	**274.844.069.545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.084.920.000	150.084.920.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*150.084.920.000*	*150.084.920.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.984.886.349	80.578.792.962
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.004.493.028	44.180.356.583
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	*1.763.212.244*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*18.004.493.028*	*42.417.144.339*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**559.236.316.584**	**542.131.012.142**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn

Trần Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		262.012.703.327	261.082.144.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(171.658.267.806)	(169.275.484.203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.005.331.686)	(32.921.441.958)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(469.126.485)	(810.246.925)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.294.636.911)	(8.383.200.107)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.960.651.301	26.580.613.037
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(52.831.569.912)	(37.583.201.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***20.714.421.828***	***38.689.183.537***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.127.322.262)	(5.903.208.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	397.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.134.436.137	1.298.547.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.992.886.125)***	***(4.206.790.954)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.200.000.000)	(10.646.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.200.000.000)***	***(10.646.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**16.521.535.703**	**23.836.392.583**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**72.517.983.080**	**90.088.675.948**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			15.793.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**89.039.518.783**	**113.940.861.706**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn	Trần Trí Dũng

M.S.D.N: 3700785006 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN - P. BÌNH HOÀ - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Số 7/20, Đường DT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Tầng 3 Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa	20%	20%	20%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ 6 tháng đầu năm, Công ty có 173 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 173 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thi công, cải tạo
Chi phí thi công, cải tạo phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng
Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho cơ sở hạ tầng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 9
Tài sản cố định khác	5

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	0	254.016.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.039.518.783	12.263.966.132

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền (*Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	80.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**89.039.518.783**	**72.517.983.080**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**10.000.000.000**	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***12.391.312.981***	-	***12.391.312.981***	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	-	11.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	-	951.312.981	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***6.456.460.100***	-	***6.456.460.100***	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	6.456.460.100	-	6.456.460.100	-
Cộng	**19.847.773.081**	-	**18.847.773.081**	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được xác định lại là 6.456.460.100 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 2.013.349 cổ phiếu (số đầu năm là 2.013.349 cổ phiếu)

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 50.736.394.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 50.937.729.700 VND).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.367.492.273	1.145.248.519
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	12.741.039.888	4.150.231.603
Nhận cổ tức của công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.514.982.108	893.969.704
Nhận cổ tức của công ty liên kết	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.213.843.054***	***6.344.112.755***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.896.916.986	5.536.564.754
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	509.496.543	207.116.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	249.789.488	314.589.488
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	136.060.884	96.461064
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	421.579.153	189.381.046
Phải thu các khách hàng khác	***69.818.549.495***	***51.806.304.938***
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	2.188.569.466	5.837.361.543
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	26.193.083.373	10.029.292.340
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	6.007.293.424	6.828.517.508
Các khách hàng khác	35.429.603.232	29.111.133.547
Cộng	**73.032.392.549**	**58.150.417.693**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ không gian	-	1.166.219.551
Công ty Cổ phần Sky link	-	617.975600
Các nhà cung cấp khác	3.335.411.309	1.520.470.546
Cộng	**3.335.411.309**	**3.304.665.697**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***3.450.909.964***	-	***3.751.996.846***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	2.975.260.064	-	3.341.352.726	-
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*987.200.295*	-	*903.815.933*	-
- Vốn góp hợp tác kinh doanh[1]	*1.988.059.769*	-	*2.437.536.793*	-
Phải thu về chi hộ	475.649.900	-	410.644.120	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*473.399.900*	-	*407.385.720*	-
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	*2.250.000*	-	*3.258.400*	-
Phải thu các tổ chức và cá	***8.261.476.991***	-	***8.978.165.870***	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
nhân khác				
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	445.100.000	-	485.100.000	-
Tạm ứng	2.120.278.973	-	1.787.366.749	-
Các khoản chi hộ, nhờ thu hộ	2.706.113.551	-	5.679.379.583	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.989.984.467	-	1.026.319.538	-
Cộng	**11.712.386.955**	-	**12.730.162.716**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**22.000.000.000**	-	***22.950.522.976***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	22.000.000.000	-	22.950.522.976	-
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược[ii]	*22.000.000.000*	-	*22.000.000.000*	-
- Vốn góp hợp tác kinh doanh[i]	-	-	*950.522.976*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.907.000.000***	-	***1.907.000.000***	-
Ký cược, ký quỹ	1.907.000.000	-	1.907.000.000	-
Cộng	**23.907.000.000**	-	**24.857.522.976**	-

(i) Các khoản vốn góp hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng ("Tân Cảng IDI"), trong đó, Tân Cảng IDI là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế, chi tiết như sau:

Bên tham gia hợp tác kinh doanh	Mục đích	Thời hạn
Công ty, Tân Cảng IDI và Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Xây dựng và khai thác bãi container	10 năm (kể từ ngày 24/8/2015) và vẫn tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có Phụ lục Hợp đồng hoặc văn bản khác của Các Bên thay thế.
Công ty, Tân Cảng IDI và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng	Xây dựng và khai thác kho số 21	49 năm (từ năm 2016 đến năm 2065)

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đều phân chia lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ góp vốn của các bên. Thời hạn thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(ii) Đặt cọc thuê kho 21 thời hạn 10 năm từ 06/12/2016 đến hết ngày 05/12/2026, được gia hạn đến ngày 05 tháng 12 năm 2031

6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của các khách hàng có thời gian quá hạn trên 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	1.435.552.637
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	448.800.000
Cộng	**1.884.352.637**	**1.884.352.637**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.884.352.637	1.884.352.637
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**1.884.352.637**	**1.884.352.637**

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, chỉnh trang	8.038.184.734	9.220.607.961
Cộng	**8.038.184.734**	**9.220.607.961**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	296.555.556	401.222.223
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng(i)	216.359.217.670	217.521.267.692
Chi phí sửa chữa, chỉnh trang(ii)	3.872.658.821	7.071.752.746
Chi phí phần mềm	450.349.700	543.525.500
Cộng	**220.978.781.747**	**225.537.768.163**

(i) Đây là khoản tiền thuê cơ sơ hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ) tại Phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

(ii) Đây là khoản chi phí sửa chữa, chỉnh trang văn phòng, nhà kho, hạ tầng điện nước, giao thông của Công ty.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	412.835.803.135	41.069.342.747	13.462.076.706	18.124.816.785	223.000.000	485.715.039.373
Mua trong năm	1.330.430.241	679.628.334	556.300.000	70.083.333	-	2.636.441.908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**414.166.233.376**	**41.748.971.081**	**14.018.376.706**	**18.194.900.118**	**223.000.000**	**488.351.481.281**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	329.342.561.308	18.064.570.933	9.511.551.133	13.729.247.927	223.000.000	370.870.931.301
Khấu hao trong kỳ	13.853.810.228	2.386.683.781	537.225.195	671.396.400	-	17.449.115.604
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**343.196.371.536**	**20.451.254.714**	**10.048.776.328**	**14.400.644.327**	**223.000.000**	**388.320.046.905**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	83.493.241.827	23.004.771.814	3.950.525.573	4.395.568.858	-	114.844.108.072
Số cuối kỳ	**70.969.861.840**	**21.297.716.367**	**3.969.600.378**	**3.794.255.791**	**-**	**100.031.434.376**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm, cụ thể như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	5.898.771.818	(5.451.922.580)	446.849.238
Mua trong năm	308.700.000	-	308.700.000
Khấu hao trong năm	-	(128.052.726)	(128.052.726)
Số cuối năm	**6.207.471.818**	**(5.579.975.306)**	**627.496.512**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.451.521.818		

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***12.157.974.549***	***9.203.871.298***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	555.572.304	11.842.731.016
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	2.378.257.352
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	4.283.014.263	2.290.838.758
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	2.478.044.558	1.214.754.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	0	1.777.577.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	30.440.500	52.940.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	21.319.700	83.382.400
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	33.068.520	6.955.200
Phải trả các nhà cung cấp khác	***23.288.232.571***	***37.835.800.198***
Cộng	**35.446.207.120**	**57.483.236.424**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.999.537.923	(5.126.698.324)	1.872.839.599	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.768.088.714	10.571.686.227	(10.294.636.911)	5.045.138.030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên hợp tác kinh doanh nộp hộ	-	464.391.762	(464.391.762)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.959.336.825	2.017.169.617	(3.860.914.539)	115.591.903	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.921.448	(12.921.448)	-	-
Cộng	**6.727.425.539**	**20.065.706.977**	**(19.759.562.984)**	**7.033.569.532**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, dịch vụ vận chuyển ra nước ngoài 0%
- Cung cấp nước sạch 5%

- Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và các dịch vụ đi kèm	8% và 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***69.345.366.448***	**56.220.712.214**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	67.918.641.236	55.759.035.776
Chi phí sử dụng đất(*)	*66.067.328.996*	*55.759.035.776*
Chi phí sử dụng dịch vụ khác	*1.851.312.240*	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương - Chi phí nhiên liệu, thuê nhân công	1.426.725.212	461.676.438
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.697.906.869***	**1.419.412.000**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.380.004.758	1.401.862.000
Chi phí vận chuyển	317.902.111	17.550.000
Cộng	**72.043.273.317**	**57.640.124.214**

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất quốc phòng Công ty tạm tính từ năm 2020 đến nay, căn cứ theo:

- Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội, Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ và Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 của Bộ Quốc phòng;
- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định đơn giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
- Các văn bản hướng dẫn số 4468/TCT-QLCS ngày 9/8/2021 của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng; Công văn số 1132/BQP-Kte ngày 18/4/2022 và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24/5/2023 của Cục kinh tế, Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng.

Công ty sẽ tiếp tục áp dụng đơn giá tạm tính này cho đến khi có văn bản thông báo chính thức của cấp có thẩm quyền về chi phí sử dụng đất phải nộp.

Công ty đã thanh toán chi phí sử dụng đất đến hết năm 2025, theo thông báo hàng năm của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

13. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

Đây là khoản Doanh thu chờ phân bổ đến từ khoản tiền nhận trước theo các hợp đồng thuê kho, thuê văn phòng và phụ lục liên quan.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	-	533.520.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	60.000.000	60.000.000
Cộng	**60.000.000**	**593.520.000**

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	398.771.696	541.084.195

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.346.689.625	1.132.438.671
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.591.239.998	9.488.472.000
Các khoản thu hộ	2.797.813.303	2.501.765.011
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	282.787.922	43.447.870
Cộng	**14.417.302.544**	**13.707.207.747**

14b. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến các hợp đồng cho thuê kho.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH ITL Bình Dương	30.833.333.364	33.333.333.360
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	24.639.074.122	24.639.074.122
Các đối tượng khác	4.927.500.000	4.927.500.000
Cộng	**87.807.508.196**	**90.307.508.192**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay

Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tân Bình Dương, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000
- Hợp đồng năm 2025	*4.400.000.000*	*4.400.000.000*
Vay dài hạn	6.289.829.137	8.489.829.137
- Hợp đồng năm 2025	*6.289.829.137*	*8.489.829.137*
Cộng	**10.689.829.137**	**12.889.829.137**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay.

Chi tiết phát sinh của các khoản vay như sau:

Năm nay

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
Số đầu năm	4.400.000.000	8.489.829.137
Số tiền vay phát sinh	-	
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	1.100.000.000	(2.200.000.000)
Số tiền vay đã trả	(1.100.000.000)	
Số cuối kỳ	**4.400.000.000**	**6.289.829.137**

Năm trước

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
Số đầu năm	21.292.000.000	11.553.438.302
Số tiền vay phát sinh	-	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	5.323.000.000	(5.323.000.000)

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
Số tiền vay đã trả	(5.323.000.000)	-
Số cuối kỳ	**21.292.000.000**	**6.230.438.302**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	4.400.000.000	4.400.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.289.829.137	8.489.829.137
Cộng	**10.689.829.137**	**12.889.829.137**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

16. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.246.363.853	-	-	1.246.363.853
Cộng	**1.246.363.853**		**-**	**1.246.363.853**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	7.298.576.192	1.183.267.437	8.481.843.629
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	7.935.215.403	700.000.000	8.635.215.403
Tăng khác	68.600.000	-	68.600.000
Chi quỹ trong năm	(11.493.000.000)	(800.000.000)	(12.293.000.000)
Số cuối kỳ	**3.809.391.595**	**1.083.267.437**	**4.892.659.032**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.084.920.000	52.565.109.263	34.845.673.585	237.495.702.848
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	44.143.2250.337	44.143.2250.337
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(30.812.434.076)	(30.812.434.076)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	2.163.285.821	(4.020.521.769)	(1.857.235.948)
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này	-	13.242.975.101	(21.054.377.393)	7.811.402.292
Số dư cuối kỳ trước	**150.084.920.000**	**67.971.370.185**	**23.101.590.684**	**241.157.880.869**
Số dư đầu năm nay	150.084.920.000	80.578.792.962	44.180.356.583	274.844.069.545
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	44.144.311.957	44.144.311.957
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(44.278.866.722)	(44.278.866.722)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	(118.771.672)	98.510.139	(20.261.533)

Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này	-	17.524.865.059	(26.139.818.929)	(8.614.953.870)
Số dư cuối kỳ này	**150.084.920.000**	**97.984.886.349**	**18.004.493.028**	**266.074.299.377**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	76.544.200.000	76.544.200.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	35.685.140.000	35.685.140.000
Các cổ đông khác	37.855.580.000	37.855.580.000
Cộng	**150.084.920.000**	**150.084.920.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.008.492	15.008.492
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	15.008.492	15.008.492
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.008.492	15.008.492

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 22.908,68 USD (số đầu năm là 22.915,28 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	199.264.377.714	218.648.465.334
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	59.514.592.962	31.261.104.363
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.307.828.643	5.300.390.312
Cộng	**265.086.799.319**	**255.209.960.009**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.805.721.427	2.418.851.367
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	462.573.126	462.573.126
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	357.682.100	300.801.100
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	44.250.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	-	66.600.000

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	129.240.695.422	149.841.726.238
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	52.022.005.353	27.742.006.339
Giá vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.985.869.830	3.081.885.013
Cộng	**184.248.570.605**	**180.665.617.590**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	1.134.436.137	1.315.354.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	15.793.175
Cộng	**1.134.436.137**	**1.331.147.878**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	469.126.485	794.644.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	**469.126.485**	**794.644.217**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí hội nghị	963.217.527	916.248.895
Cộng	**963.217.527**	**916.248.895**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	12.405.595.822	8.478.472.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	671.898.961	1.694.434.506
Thuế, phí và lệ phí	225.348.286	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.159.621.991	9.335.912.396
Cộng	**25.462.465.060**	**19.511.819.156**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-
Tiền bán phế thải, vật tư, công cụ đã qua sử dụng	48.525.000	361.700.000

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thuê trạm nhiên liệu	66.666.666	66.666.666
Thu nhập khác	264.252	105.023.754
Cộng	**115.455.918**	**533.390.420**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.144.311.957	44.143.250.337
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.614.953.870)	(7.811.402.292)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	35.529.358.087	36.331.848.045
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.008.492	15.008.492
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.367**	**2.421**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã

được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chia cổ tức		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.582.222.028	15.714.524.260
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	10.528.023.455	7.326.159.242
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	20.485.890.347	36.441.469.640
Sử dụng dịch vụ	*5.632.142.582*	*833.960.644*
Chi phí chờ phân bổ thuê cơ sở hạ tầng	*4.545.454.545*	*25.178.812.050*
Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất	*10.308.293.220*	*10.428.696.946*
Công ty Cổ phần ICD Tân cảng – Long Bình	-	143.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	204.659.000	34.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	12.972.312.828	12.972.312.828
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	41.191.666	43.333.333
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	182.643.000	158.820.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	7.053.631.866	3.756.838.372

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V5, V.10, V.12 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm, thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
Đinh Anh Huy	**Lê Thanh Sơn**	**Trần Trí Dũng**